CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Bánh kẹo Hải Hà

Ngày 30/09/2025	136,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	26.8%	**0%**	**4.0%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	99,500 - 145,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,249
Số lượng CPLH (CP)	16,425,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	205
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.02)
EPS	1,986
P/E	68.9

DT thuần
Q3/25
157
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 39.0| 33.4%
YoY: ▼3.00| -1.6%

LN thuần
Q3/25
11.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.7| 1252%
YoY: ▼6.10| -34.3%

LN sau thuế
Q3/25
9.44
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.80| 1375%
YoY: ▼3.46| -26.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
8.6%
YoY: +/-▲ 5.4%

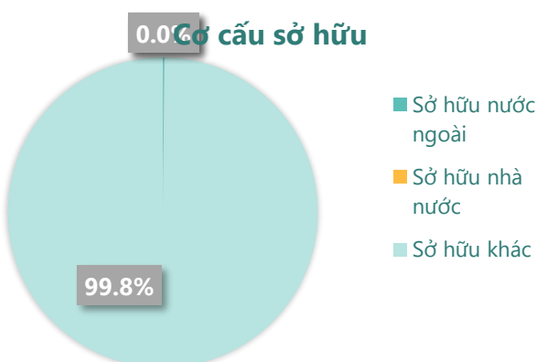
ROE (TTM)
Q3/25
5.1%
YoY: +/-▼ 0.7%

DT thuần
9T 2025
439
tỷ VNĐ
YoY: ▼63.0| -12.4%

LN thuần
9T 2025
24.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.1| -47.6%

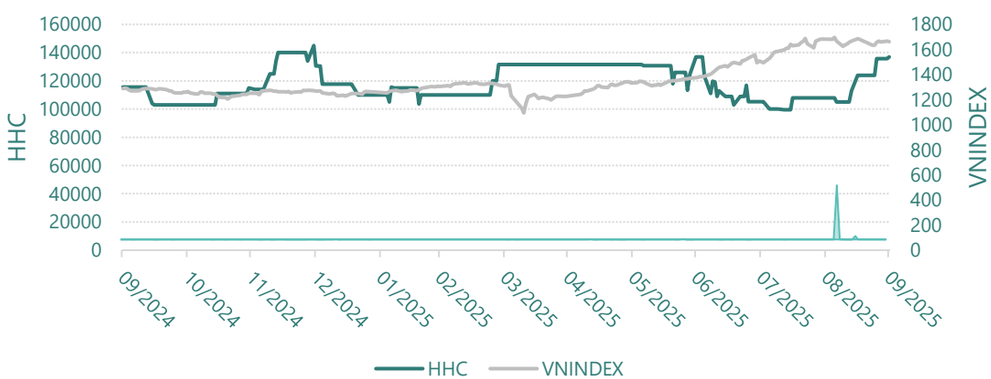
LN sau thuế
9T 2025
19.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.0| -45.5%

Cơ cấu sở hữu

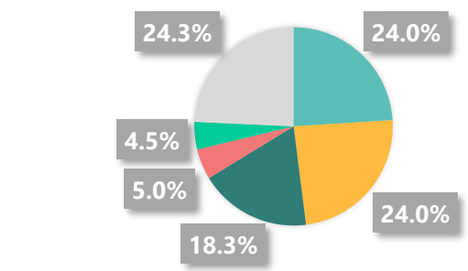


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



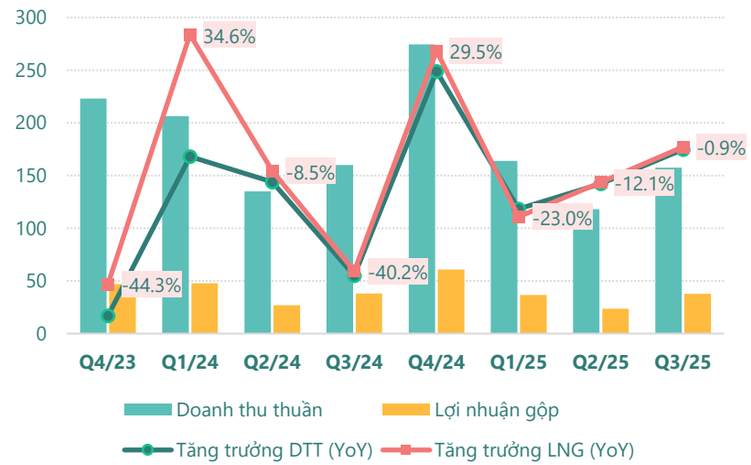
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

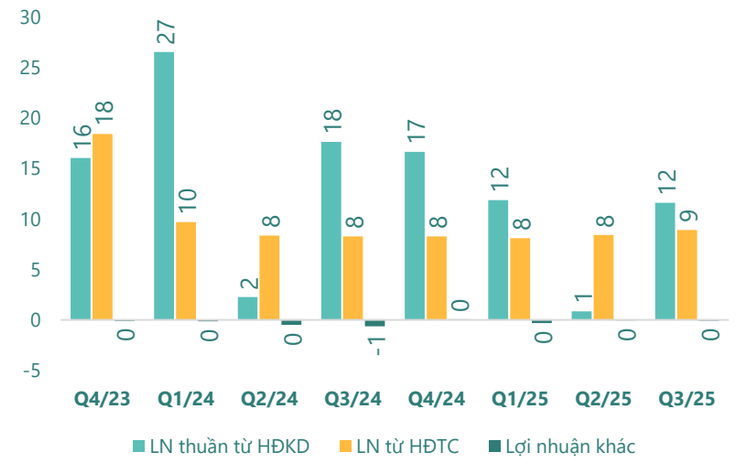
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



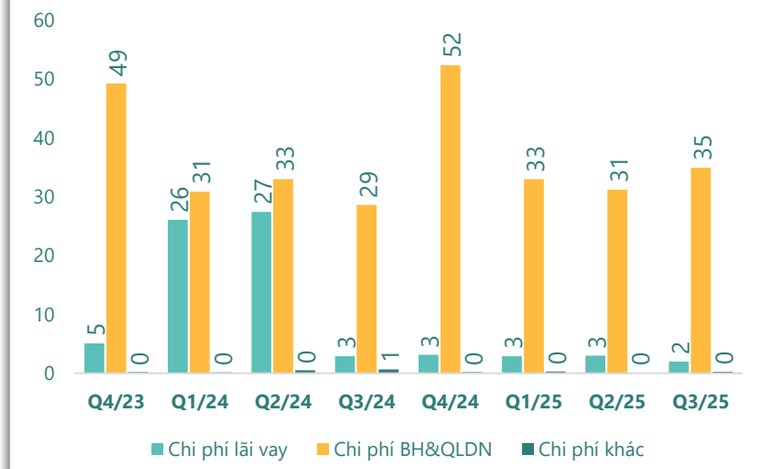
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



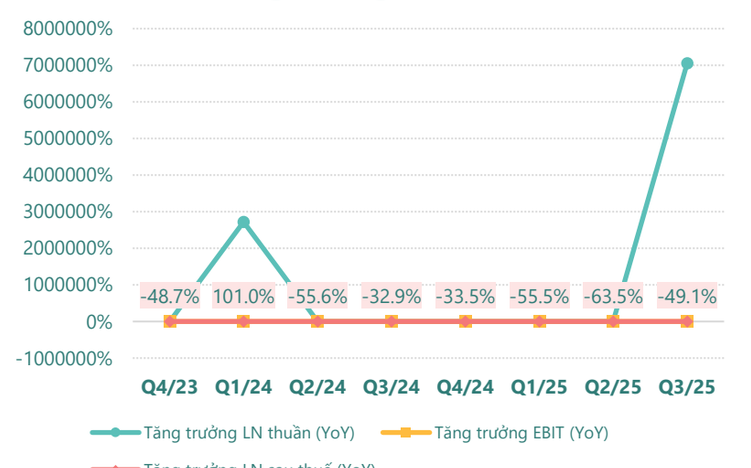
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



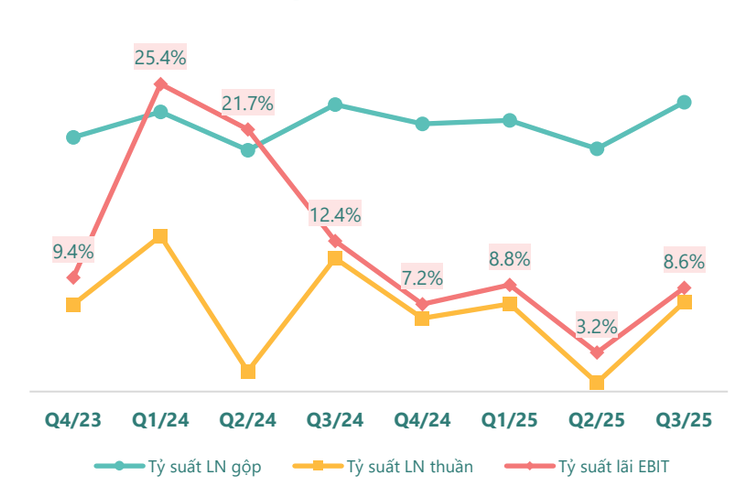
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



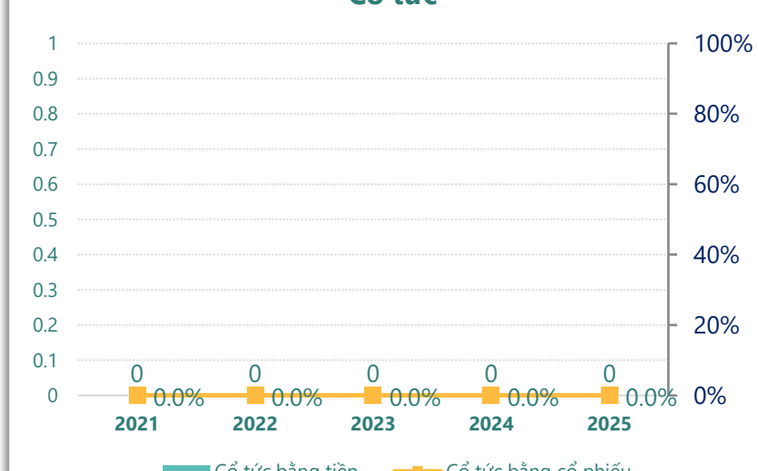
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

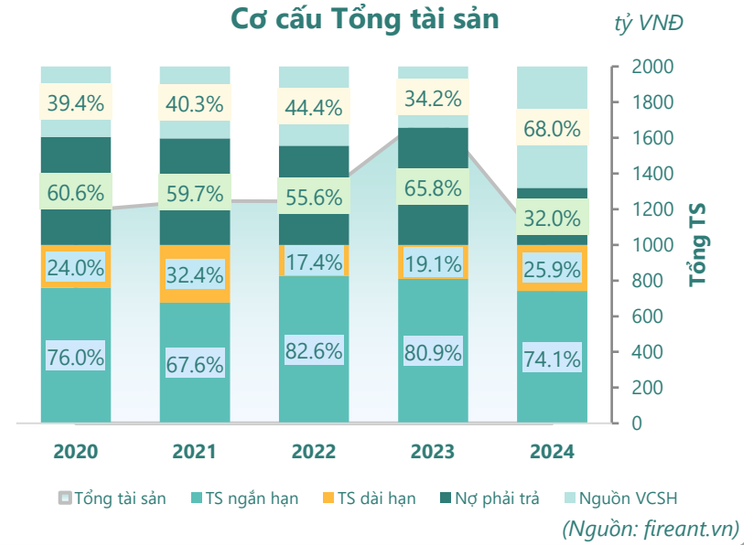
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

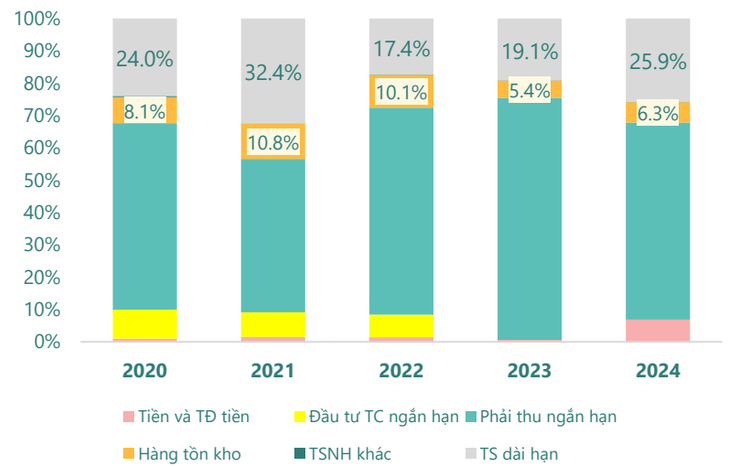
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



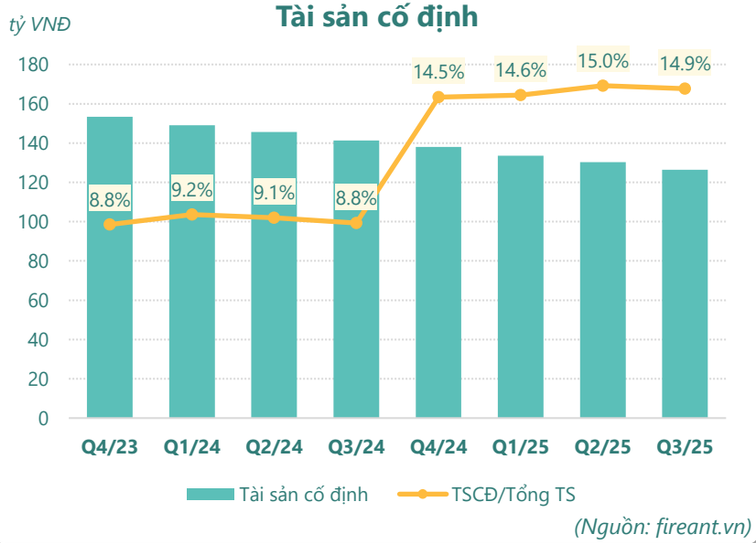
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



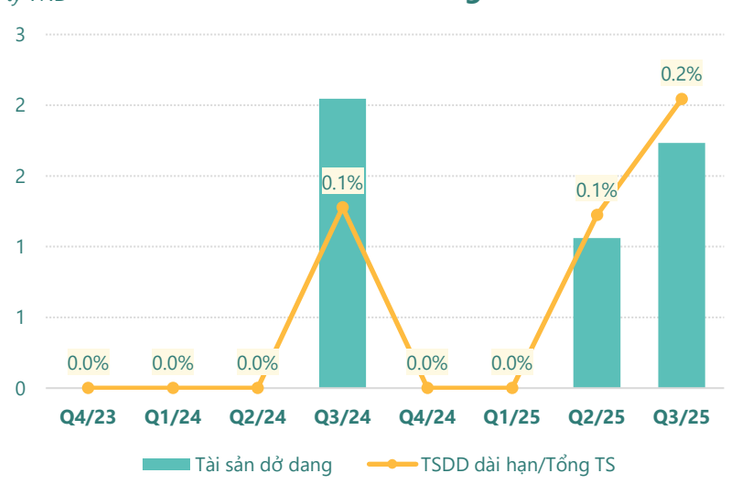
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



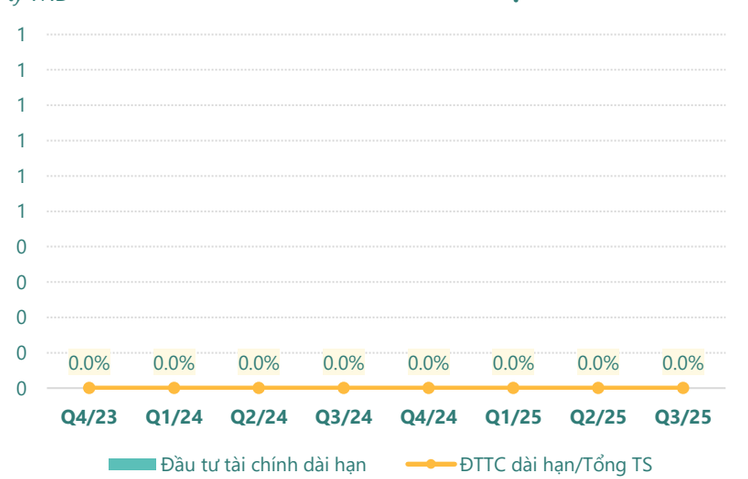
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



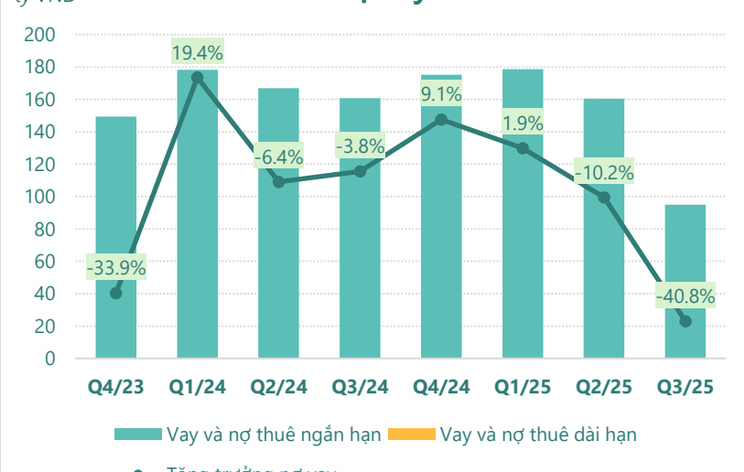
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

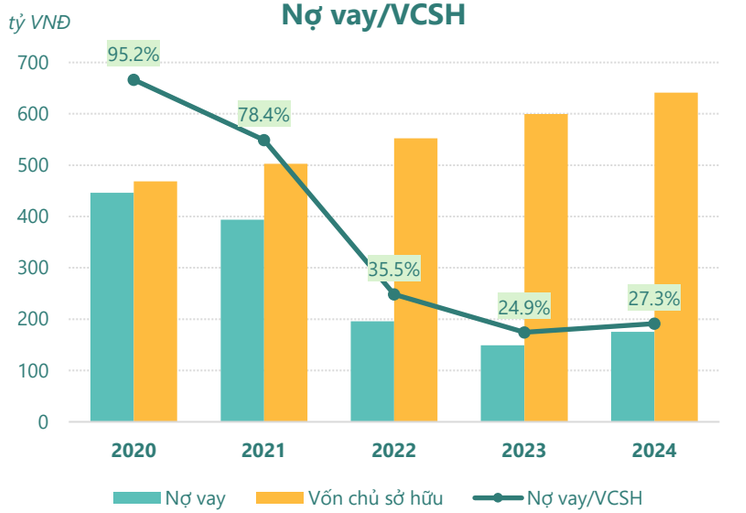
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

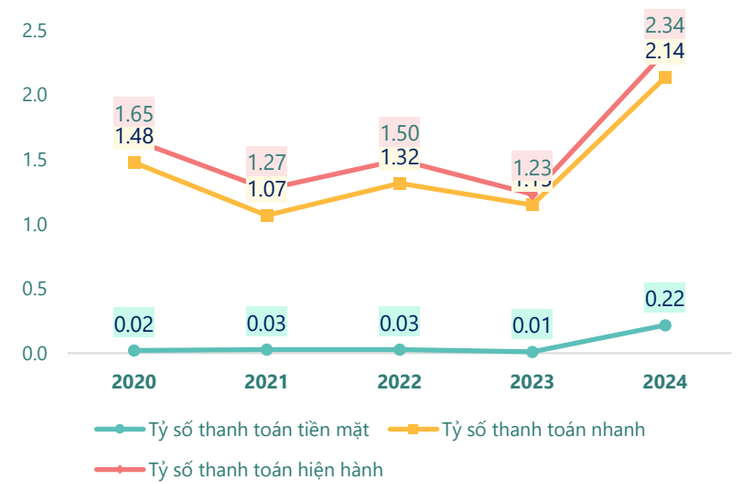
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



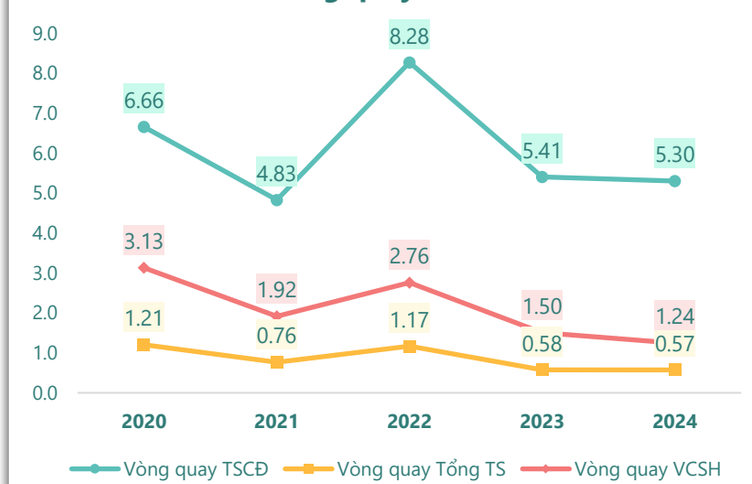
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



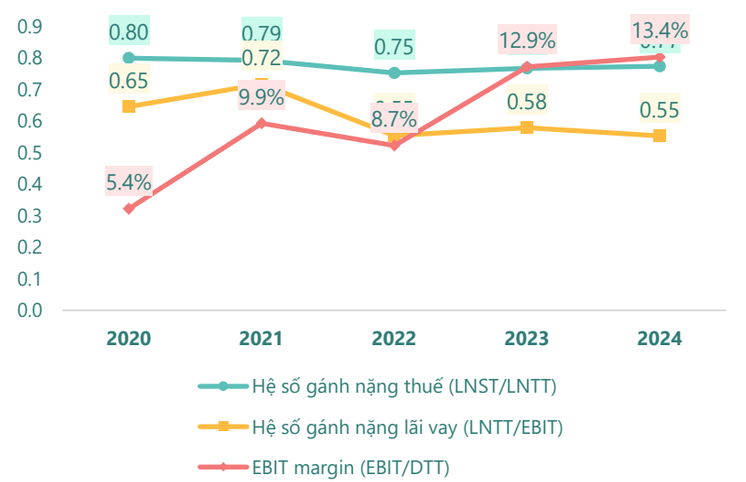
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



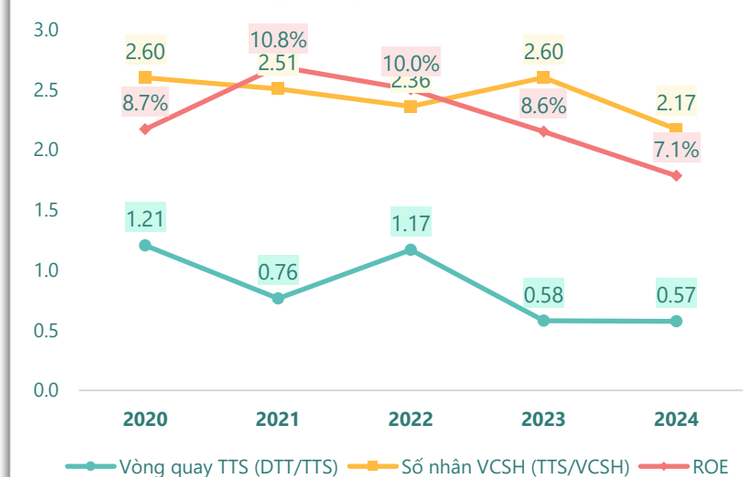
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



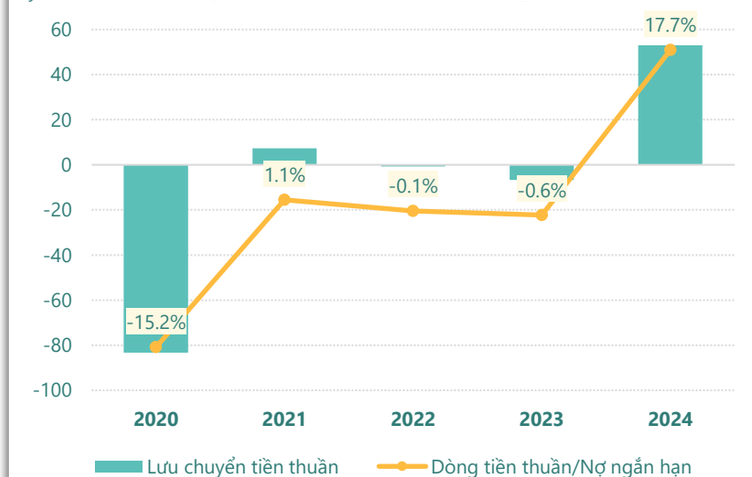
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**157**	**160**	**-1.6%**	**439**	**502**	**-12.4%**
Giá vốn hàng bán	120	122	-1.9%	341	389	-12.3%
Lợi nhuận gộp	37.6	38.0	-0.9%	98.1	113	-13.0%
Doanh thu HĐTC	10.9	8.31	31.5%	33.5	80.0	-58.1%
Chi phí TC	2.00	0.02	9886%	8.00	53.6	-85.1%
Chi phí lãi vay	1.98	2.91	-32.0%	7.87	56.5	-86.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	23.5	19.9	18.3%	66.0	65.0	1.6%
Chi phí QLDN	**11.4**	**8.75**	**30.3%**	**33.2**	**27.6**	**20.4%**
LN thuần từ HĐKD	11.6	17.7	-34.3%	24.4	46.5	-47.6%
Lợi nhuận khác	**-0.10**	**-0.64**	**85.2%**	**-0.47**	**-1.27**	**62.9%**
LN trước thuế	11.5	17.0	-32.2%	23.9	45.2	-47.2%
Lợi nhuận sau thuế	**9.44**	**12.9**	**-26.8%**	**19.3**	**35.3**	**-45.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.44**	**12.9**	**-26.8%**	**19.3**	**35.3**	**-45.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.13	-12.4	3.93	-23.9	-25.5	57.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.6	14.7	-11.6	16.8	-1.31	9.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.4	-6.27	14.6	3.41	-18.3	-65.4
Tiền đầu kỳ	10.1	16.1	12.3	64.8	61.2	16.1
Lưu chuyển tiền thuần	**6.06**	**-3.95**	**6.86**	**-3.68**	**-45.2**	**1.15**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.12	0.09	0.09	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	16.1	12.3	19.2	61.2	16.1	17.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**848**	**942**	**-10.0%**
Tài sản ngắn hạn	456	699	-34.7%
Tiền và tương đương tiền	17.2	64.8	-73.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	372	574	-35.1%
Hàng tồn kho	65.3	59.6	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.42	0.33	329%
Tài sản dài hạn	**392**	**244**	**60.7%**
Phải thu dài hạn	211	62.5	238%
Tài sản cố định	126	138	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.73	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**52.1**	**43.2**	**20.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	211	301	-29.8%
Nợ ngắn hạn	**209**	**299**	**-30.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	94.9	175	-45.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.5	19.1	112%
Nợ dài hạn	1.88	1.91	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**637**	**641**	**-0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**637**	**641**	**-0.7%**
Vốn điều lệ	164	164	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)